

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2025/DS - PT

Ngày: 17 - 02 - 2025

V/v “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng
đất và tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Hùng

Ông Lê Thành Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Thành Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 129/2024/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2025/QĐ - PT ngày 03 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: số F Khóm D, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Trung D – Văn phòng luật sư Võ Trung D, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Bà Kiên Thị L, sinh năm 1968 (có mặt)

2. Ông Châu Văn T1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số C L, khóm D, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Châu Văn T1: Ông Diệp Minh T2 - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trình Thị H, sinh năm 1953 (có mặt)
2. Anh Trần Tấn P, sinh năm 2002 (xin vắng mặt)
3. Kiên Tấn C, sinh năm 2006 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số C L, khóm D, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Kiên Thị Hồng T3, sinh năm 1961 (xin vắng mặt)

Địa chỉ đăng ký thường trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Địa chỉ cư trú hiện tại: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

5. Văn phòng C1 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: số A L, khóm A, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Người kháng cáo: Bà Phạm Thị Kim T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T và trong quá trình giải quyết vụ án ông Võ Trung D là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Vào ngày 05 tháng 8 năm 2013 bà Phạm Thị Kim T có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 44, tờ bản đồ số 19, diện tích 99,6 m², loại đất ở đô thị, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 đã cũ, tọa lạc khóm D, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh của hộ bà Trình Thị T4 cùng các thành viên trong hộ bà T4 gồm bà Kiên Thị H1, bà Kiên Thị L với giá là 124.000.000 đồng nhưng trong hợp đồng chuyển nhượng chỉ ghi 50.000.000 đồng để giảm tiền đóng thuế. Trước khi chuyển nhượng thì bà Trình Thị T4 đã lớn tuổi nên bà T4 có thỏa thuận miệng với bà T cho gia đình bà T4 gồm bà T4, bà H1, bà L, ông T2 ở nhờ trên đất khi bà T4 chết thì những người còn lại di dời nhà đi nơi khác để trả đất lại cho bà T. Sau khi nhận chuyển nhượng thì bà T đi làm thủ tục sang tên. Bà T được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 44 ngày 17 tháng 9 năm 2014. Nay bà T4 và bà H1 đã chết, bà T yêu cầu bà Kiên Thị L, ông Châu Văn T1 và các thành viên trong hộ bà L di dời nhà và toàn bộ tài sản để trả lại cho bà T phần đất có diện tích 99,6 m² thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 19, loại đất ở đô thị tại khóm D, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Theo nội dung đơn yêu cầu phản tố, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Kiên Thị L trình bày: Gia đình bà Kiên Thị L không có chuyển nhượng thửa đất 44 cho bà Phạm Thị Kim T. Trước đây bà L có vay của bà T tổng cộng vốn và lãi là 38.000.000 đồng. Sau đó mẹ bà L là bà Trình Thị T4 muốn vay ngân hàng để trả nợ nhưng do bà T4 lớn tuổi không vay được. Bà T nói với gia đình bà

L cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T để vay của bà T 50.000.000 đồng. Do cả nhà bà L không ai biết chữ nên đều ký và lấn tay vào hợp đồng mà không biết đó là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Năm 2022 bà T4 mất, bà T4 có tổng cộng 03 người con gồm Kiên Thị Hồng T3, Kiên Thị H1, (chết năm 2023, không có chồng, con) và Kiên Thị L. Nay đối với yêu cầu của bà T bà L không đồng ý; bà L yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trình Thị T4, bà Kiên Thị H1, bà Kiên Thị L với bà Phạm Thị Kim T được công chứng ngày 05 tháng 8 năm 2013 tại Văn phòng C1 đối với phần đất có diện tích 99,6 m², thuộc thửa số 44; đối với số tiền 50.000.000 đồng còn nợ bà T thì bà L thống nhất trả cho bà T và tiền lãi phát sinh theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trình Thị H trình bày: Bà thống nhất với các ý kiến và yêu cầu của bà Kiên Thị L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 129/2024/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim T đối với yêu cầu bà Kiên Thị L, ông Châu Văn T1 và các thành viên trong hộ bà L di dời nhà và toàn bộ tài sản để trả lại cho bà Phạm Thị Kim T phần đất có diện tích 99,6 m², thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 19, loại đất ở đô thị tại Khóm D, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Kiên Thị L.

Tuyên vô hiệu đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trình Thị T4, bà Kiên Thị H1, bà Kiên Thị L với bà Phạm Thị Kim T được công chứng ngày 05 tháng 8 năm 2013 tại Văn phòng C1 đối với phần đất có diện tích 99,6 m², thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 19 tại Khóm D, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Bà Kiên Thị L có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biến động đất đai theo nội dung quyết định của bản án này.

Buộc bà Phạm Thị Kim T nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 421391, được Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2014 cho bà Phạm Thị Kim T đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 19, diện tích 99,6 m², loại đất ở đô thị tại khóm D, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để đảm bảo cho việc thi hành án.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Kiên Thị L về việc bà Kiên Thị L trả cho bà Phạm Thị Kim T tổng số tiền là 106.059.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04 tháng 11 năm 2024, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Thửa đất 44 là bà Phạm Thị Kim T nhận chuyển nhượng của bà Trình Thị T4 cùng các con bà T4, do bà T4 có khó khăn về chỗ ở nên bà T với bà T4 có thỏa thuận bà T cho bà T4 tiếp tục ở trên đất đến khi nào bà T4 chết thì trả đất cho bà T. Sau khi bà T đứng tên quyền sử dụng đất, bà T thế chấp thửa đất 44 để vay ngân hàng, bà L biết việc này nhưng không phản đối; việc bà L cho rằng vay tiền của bà T nhưng bà L không có gì chứng minh, còn việc bà L cho rằng bà L không biết chữ là không đúng; lý do bà T không khởi kiện bà T4 khi bà T4 còn sống là vì giữa bà T với bà T4 có thỏa thuận cho bà T4 ở đến chết thì trả đất cho bà T. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Châu Văn T1 cho rằng: Gia đình bà Trình Thị T4 chỉ vay tiền của bà T để trả nợ ngân hàng chứ không có chuyển nhượng thửa đất 44 cho bà T nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp đồng giả tạo; việc bà T cho rằng nhận chuyển nhượng thửa đất 44 với số tiền 120.000.000 đồng nhưng bà T không chứng minh được đã giao cho gia đình bà T4 số tiền 120.000.000 đồng trong khi trong hợp đồng chuyển nhượng ghi số tiền 50.000.000 đồng; bà T cho rằng có thỏa thuận với bà T4 cho bà T4 ở trên đất đến khi bà T4 chết thì trả đất nhưng bà T không có chứng cứ chứng minh trong khi vào năm 2015 giữa bà T4 và bà T đã tranh chấp về thửa đất 44 này, bà T cũng không khởi kiện bà T4 khi bà T4 còn sống; đối với việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 44 là không đúng quy định của Luật Công chứng vì bà T4, bà L, bà H1 là người không biết chữ nhưng không có người làm chứng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, vị Kiểm sát viên cho rằng: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất 44 giữa bà T với gia đình bà T4 là hợp đồng giả tạo vì vào năm 2015 khi hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường A thì bà T thừa nhận có cho bà T4 vay nhiều lần tổng cộng số tiền 124.000.0000 đồng, còn bà T4 chỉ thừa nhận có vay 36.000.000 đồng; bà T cho rằng nhận chuyển nhượng thửa đất 44 với

số tiền 120.000.000 đồng nhưng bà T không chứng minh được đã giao số tiền trên cho gia đình bà T4; việc công chứng hợp đồng chuyển nhượng là không đúng quy định của Luật Công chứng vì bà T4, bà L, bà H1 là người không biết chữ nhưng không có người làm chứng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T cho rằng do gia đình bà Trình Thị T4 thiếu nợ ngân hàng nên kêu bà chuyển nhượng thửa đất 44 nên vào ngày 05 tháng 8 năm 2013 bà Phạm Thị Kim T có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 44 của gia đình bà T4 với giá là 120.000.000 đồng và đã giao đủ số tiền 120.000.000 đồng. Trong khi đó tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn bà L cho rằng do gia đình bà thiếu nợ Ngân hàng số tiền gốc 30.000.000 đồng và lãi phát sinh nên có vay của bà T số tiền 35.00.000 đồng để trả Ngân hàng, bà T yêu cầu cầm thửa đất 44 để bà T làm niềm tin chứ gia đình bà không có chuyển nhượng thửa đất 44 cho bà T. Tại biên bản hòa giải ngày 16/7//2015 thì bà T cho rằng *“Trước đây gia đình bà T4 đã mượn tiền nhiều lần, đến khi thực thực hiện hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên tổng cộng số tiền đã nhận của bà là 124.000.000 đồng”*; còn bà T4 cho rằng do bà nợ ngân hàng số tiền 30.000.000 đồng nên bà cầm giấy đỏ cho bà T để vay số tiền 36.000.000 đồng để trả gốc, lãi cho ngân hàng (BL 162 - 165). Như vậy, lời khai của bà T trước sau không thống nhất nhau, lúc thì cho rằng cho gia đình bà T4 vay số tiền 124.000.000 đồng, lúc thì cho rằng nhận chuyển nhượng thửa 44 giá 120.000.000 đồng và giao đủ số tiền 120.000.000 đồng cho bà T4 nhưng bà T không có chứng cứ chứng minh đã giao cho bà T4, bà L số tiền 120.000.000 đồng.

[2] Xét về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/8/2013: Bà T4, bà H1, bà L là người không biết chữ (bà L chỉ ký được chữ L), với nội dung các điều khoản ghi trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/8/2013 thì thực tế không thể nào bà T4, bà H1, bà L đọc lại toàn bộ và hiểu hết nội dung hợp đồng trên được. Trong khi đó tại khoản 2 Điều 7 của hợp đồng chuyển nhượng thể hiện *“Từng bên đã đọc hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng và ký vào hợp đồng này trước mặt của công chứng viên”*, điều này là không phù hợp với khả năng đọc hiểu của bà T4, bà H1, bà L. Như vậy, cho thấy lời khai của bà L cho rằng bà L, bà T4, bà H1 không biết nội dung khi ký vào hợp đồng chuyển nhượng ngày 05/8/2013 là có cơ sở. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Công chứng năm 2006 thì trong trường hợp người yêu cầu công chứng không đọc được thì phải có người làm chứng. Do đó, bà L, bà T4, bà H1 không đọc được nhưng trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày

05/8/2013 không có người làm chứng là không đúng quy định trên của Luật Công chứng năm 2006.

[3] Thực tế, trên thửa đất 44 có căn nhà của gia đình bà T4, các thành viên gia đình bà T4 đang sinh sống tại đây, việc bà T cho rằng giữa bà T với bà T4 có thỏa thuận bà T cho gia đình bà T4 ở nhờ trên đất đến khi bà T4 chết thì những người còn lại di dời nhà đi nơi khác để trả đất lại cho bà T nhưng bà T không có chứng cứ chứng minh lời trình bày này của mình.

[4] Từ những chứng cứ và phân tích trên [1], [2], [3], Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở khẳng định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/8/2013 giữa bà T4, bà L, bà H1 với bà T là hợp đồng giả tạo nhằm che giấu hợp đồng vay tiền giữa bà T4, bà L với bà T. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà L là có cơ sở, đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà T là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Châu Văn T1, của vị Kiểm sát viên, như phân tích ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[6] Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà L được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biên động đất đai đối với thửa đất 44 là chưa đảm bảo quyền và ích hợp pháp của hàng thừa kế của bà T4 nên cấp phúc thẩm tuyên lại phần này, việc sửa án này cấp sơ thẩm không có lỗi.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Phạm Thị Kim T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 129/2024/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Căn cứ Điều 122, Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 124 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 9 của Luật Công chứng năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim T yêu cầu bà Kiên Thị L, ông Châu Văn T1 và các thành viên trong hộ bà L di dời nhà và toàn bộ tài sản để trả lại cho bà Phạm Thị Kim T phần đất có diện tích 99,6 m², thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 19, loại đất ở đô thị, tọa lạc khóm D, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Kiên Thị L.

Tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trình Thị T4, bà Kiên Thị H1, bà Kiên Thị L với bà Phạm Thị Kim T được công chứng ngày 05 tháng 8 năm 2013 tại Văn phòng C1 đối với phần đất có diện tích 99,6 m², thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 19, tọa lạc khóm D, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Hàng thừa kế của bà Trình Thị T4 (theo quy định pháp luật về thừa kế) được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất 44 trên theo quyết định của Bản án này.

Buộc bà Phạm Thị Kim T nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 421391, được Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2014 cho bà Phạm Thị Kim T đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 19, diện tích 99,6 m², loại đất ở đô thị, tọa lạc Khóm D, Phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh để đảm bảo cho việc thi hành án.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Kiên Thị L về việc bà Kiên Thị L trả cho bà Phạm Thị Kim T tổng số tiền là 106.059.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị Kim T.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không bị cải sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND TP. Trà Vinh;
- Chi cục THADS TP. Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hùng